



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Trương Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 10 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Công ty (từ ngày 10 tháng 6 năm 2025 đến ngày 28 tháng 10 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2025)
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 01 năm 2026) Phó Tổng Giám đốc phụ trách sản xuất (đến ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 10 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc phụ trách sản xuất kinh doanh khu vực Miền Trung và Tây Nguyên (đến ngày 28 tháng 10 năm 2025)
Ông Đặng Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2025)
Ông Phan Thế Tý	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2025)
Ông Lương Ngọc Thái	Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2025)
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

00-C
TY
H
ĐOÀN
GIỐNG
CÂY
TRỒNG
VIỆT
NAM
HÀ

Số: 0825 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Hoàng Lê Thu Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		938.796.588.590	687.091.915.345
I. Tiền	110	5	243.690.183.215	212.554.839.277
1. Tiền	111		243.690.183.215	212.554.839.277
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	137.756.777.105	2.027.221.918
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		137.756.777.105	2.027.221.918
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.888.500.124	163.457.522.768
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	152.390.724.822	137.130.472.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.580.090.750	16.516.410.867
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.937.684.552	9.871.227.702
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.000.000)	(60.588.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	365.784.569.261	306.443.481.972
1. Hàng tồn kho	141		367.089.939.485	308.399.214.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.305.370.224)	(1.955.732.360)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.676.558.885	2.608.849.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.527.144.481	588.642.498
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.225.276.219	1.526.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.924.138.185	2.018.680.712
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.303.906.469.780	1.316.299.395.172
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		422.100.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	422.100.000	-
II. Tài sản cố định	220		158.176.921.421	170.924.947.362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	141.743.411.880	151.785.865.834
- Nguyên giá	222		344.724.753.313	342.307.846.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.981.341.433)	(190.521.980.848)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	16.433.509.541	19.139.081.528
- Nguyên giá	228		39.847.801.748	39.847.801.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.414.292.207)	(20.708.720.220)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.625.112.382
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.625.112.382
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.122.442.015.906	1.122.442.015.906
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.096.380.280.526	1.096.380.280.526
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.061.735.380	26.061.735.380
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.865.432.453	21.307.319.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.356.552.122	15.824.424.231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	3.508.880.331	5.482.895.291
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.242.703.058.370	2.003.391.310.517
(270=100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		612.977.340.917	446.183.371.601
I. Nợ ngắn hạn	310		612.977.340.917	446.183.371.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	135.862.091.993	140.975.723.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	11.336.009.703	11.579.560.412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	16.895.319.700	15.119.626.613
4. Phải trả người lao động	314		5.283.704.021	16.690.892.060
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	11.974.951.184	2.426.794.601
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	16.558.812.213	62.327.931.383
7. Vay ngắn hạn	320	20	387.024.716.942	181.600.267.629
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.041.735.161	15.462.575.493
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.629.725.717.453	1.557.207.938.916
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.629.725.717.453	1.557.207.938.916
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000	175.869.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.869.880.000	175.869.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		331.245.527.850	331.245.527.850
3. Cổ phiếu quỹ	415		(50.000.000)	(50.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		418.128.175.203	422.190.297.899
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		704.532.134.400	627.952.233.167
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		546.819.588.875	480.673.790.426
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		157.712.545.525	147.278.442.741
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.242.703.058.370	2.003.391.310.517

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Lê Thành Chung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.293.224.871.102	1.253.275.031.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	118.210.898.606	100.925.884.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	1.175.013.972.496	1.152.349.146.375
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	842.878.175.012	813.216.197.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		332.135.797.484	339.132.948.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	49.309.695.871	51.855.947.035
7. Chi phí tài chính	22	27	29.259.292.495	26.553.298.814
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.795.421.571	12.404.026.674
8. Chi phí bán hàng	25	28	94.796.451.059	113.782.180.235
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	73.638.146.018	78.781.961.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		183.751.603.783	171.871.455.148
11. Thu nhập khác	31		7.397.164.811	4.670.558.504
12. Chi phí khác	32		876.922.032	841.759.714
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.520.242.779	3.828.798.790
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		190.271.846.562	175.700.253.938
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	29.719.940.077	30.570.367.595
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	1.974.014.960	(3.123.556.398)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		158.577.891.525	148.253.442.741

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Lê Thành Chung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	190.271.846.562	175.700.253.938
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.073.320.825	19.765.168.469
Các khoản dự phòng	03	(650.362.136)	192.432.422
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	772.756.222	(3.321.599.162)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(38.874.530.898)	(41.789.620.247)
Chi phí lãi vay	06	16.795.421.571	12.404.026.674
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	190.388.452.146	162.950.662.094
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.829.855.669)	12.100.579.646
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(58.690.725.153)	(40.532.455.635)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.137.607.229)	36.165.918.940
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.470.629.874)	3.824.148.502
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.946.291.633)	(12.077.776.755)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.911.426.108)	(26.261.816.942)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.981.662.189)	(52.591.987.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.420.254.291	83.577.272.486
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.467.510.402)	(39.211.260.784)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.731.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(157.756.777.105)	(32.027.221.918)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.027.221.918	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.146.157.962	65.455.435.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(111.319.089.445)	24.216.952.543

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	985.190.209.923	560.788.796.262
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(779.875.772.915)	(677.725.230.106)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.298.064.000)	(70.298.064.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	135.016.373.008	(187.234.497.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	31.117.537.854	(79.440.272.815)
Tiền đầu năm	60	212.554.839.277	291.210.395.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.806.084	784.717.077
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	243.690.183.215	212.554.839.277



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu



Lê Thành Chung
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 06 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 (lần gần nhất) ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NSC từ ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Công ty mẹ và Công ty mẹ tối cao của Công ty lần lượt là Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 285 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 288 người).

Công ty có trụ sở chính tại Số 1, Phố Lương Định Của, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
2.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên
3.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
4.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
5.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
6.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (i)	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
7.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
8.	Viện nghiên cứu Vinaseed - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên
9.	Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
10.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Xã Nhuận Đức, thành phố Hồ Chí Minh
11.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Xã Thường Tín, thành phố Hà Nội
12.	Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay	Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
13.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên (ii)	Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Kinh doanh Nông sản. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, chi nhánh Kinh doanh Nông sản đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 85/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 05 tháng 8 năm 2025, Công ty đã thông qua việc thành lập địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên - Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh của nhà máy.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty con trực tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu giống cây trồng các loại.
2.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (i)	Đồng Tháp	98,92%	100%	98,92%	100%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Ninh Bình	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ sở hữu phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			(%)	(%)	(%)	(%)	
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Hà Nội	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.
5.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Đà Nẵng	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ.
Công ty con gián tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (ii)	Hồ Chí Minh	-	-	80,73%	83,74%	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
2.	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam (iii)	Đồng Tháp	98,92%	100%	98,92%	100%	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác và bột mì.

- (i) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 70% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 30% thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam – công ty con gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam đã hoàn thành thủ tục phá sản và chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 18/2025/QĐ-TBPS ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- (iii) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

11.11.11

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, bản quyền giống cây trồng, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền	05 - 20
Phần mềm máy tính	05 - 06
Khác	15

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty đều là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng tại Hà Nam, chi phí hợp tác đầu tư, chi phí sửa chữa, cải tạo và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình (trước đây là thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032). Chi phí xây dựng hạ tầng thể hiện chi phí để xây dựng công trình trên khu đất nói trên. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm. Công ty được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VIỆT NAM

5. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.072.934.404	2.382.665.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	242.617.248.811	210.172.173.852
	243.690.183.215	212.554.839.277

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	92.500.000.000	92.500.000.000	2.027.221.918	2.027.221.918
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	45.256.777.105	45.256.777.105	-	-
	137.756.777.105	137.756.777.105	2.027.221.918	2.027.221.918

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 5 tháng đến 6 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất 4,1%-7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phiếu	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng cổ phiếu	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào công ty con	1.096.380.280.526		-	1.096.380.280.526		-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (iii)	780.948.492.526	12.794.862	-	396.000.978.900	12.794.862	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	231.000.000.000	-	-	(iv) 231.000.000.000	-	(iv)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	47.000.000.000	4.700.000	-	(iv) 47.000.000.000	4.700.000	(iv)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	30.608.000.000	1.101.888	-	(iv) 30.608.000.000	1.101.888	(iv)
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	6.823.788.000	450.100	-	(iv) 6.823.788.000	450.100	(iv)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.061.735.380		-	26.061.735.380		-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (v)	26.061.735.380	194.126	-	(iv) 26.061.735.380	194.126	(iv)
	1.122.442.015.906		-	1.122.442.015.906		-

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được xác định dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (phiên giao dịch cuối cùng của năm tài chính).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, 5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 20.

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.



Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Hoạt động có lãi	Hoạt động lỗ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 31.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	46.996.000.000	32.654.600
Công ty TNHH Giống cây trồng Minh Nhân	7.453.800.000	8.199.906.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Khoa Hội	5.984.396.154	8.580.825.947
Công ty TNHH Giống cây trồng Trường Phúc	5.893.518.000	8.054.757.300
Công ty Phú Thọ UDOM Phát triển Nông nghiệp Xuất nhập khẩu tư nhân	3.078.360.000	7.966.860.000
Các đối tượng khác	82.984.650.668	104.295.468.352
	152.390.724.822	137.130.472.199
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	7.686.391.133	5.867.232.352

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Văn Thông	2.332.463.993	567.245.000
Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê 721	2.178.000.000	3.870.000.000
Ông Đặng Thanh Bình	234.619.440	2.187.271.140
Ông Phạm Phú Quốc	-	2.175.748.830
Các nhà cung cấp khác	15.835.007.317	7.716.145.897
	20.580.090.750	16.516.410.867

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu phí bảo quản, nhập và xuất giống từ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1.055.032.128	6.010.145.411
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	1.731.765.089	758.215.108
Phải thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư	1.269.173.318	-
Các khoản phải thu khác	4.881.714.017	3.102.867.183
	8.937.684.552	9.871.227.702
Trong đó:		
Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	4.171.542.909	320.000.000
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	422.100.000	-
	422.100.000	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.464.215.648	-	42.950.683.532	-
Công cụ, dụng cụ	559.426.331	-	505.086.606	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.120.032.969	-	2.164.384.255	-
Thành phẩm	321.525.321.453	(1.305.370.224)	262.768.824.249	(1.955.732.360)
Hàng hoá	67.517.825	-	10.235.690	-
Hàng gửi đi bán (i)	2.353.425.259	-	-	-
	367.089.939.485	(1.305.370.224)	308.399.214.332	(1.955.732.360)

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng gửi đi bán phản ánh thành phẩm xuất khẩu của Công ty đã được thông quan, xuất hóa đơn bán hàng và nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao cho đơn vị tàu vận chuyển.

Trong năm, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được trích lập và hoàn nhập với số tiền lần lượt là 1.305.370.224 VND và 1.955.732.360 VND (năm 2024: trích lập và sử dụng/hoàn nhập lần lượt là 1.955.732.360 VND và 1.763.299.938 VND) do giá gốc của một số hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bao bì, tem nhãn và công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.527.144.481	588.642.498
	2.527.144.481	588.642.498
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam	8.761.331.842	8.923.354.102
Chi phí hợp tác đầu tư	2.668.392.820	2.846.285.680
Chi phí sửa chữa, cải tạo	6.738.489.949	1.571.113.414
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.188.337.511	2.483.671.035
	19.356.552.122	15.824.424.231

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	176.714.492.476	130.414.373.947	32.885.948.093	2.293.032.166	342.307.846.682
Tăng trong năm	6.248.381.183	8.556.776.956	-	226.173.000	15.031.331.139
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.894.320.000)	-	(4.894.320.000)
Ghi giảm	(497.761.034)	(7.012.418.047)	(209.925.427)	-	(7.720.104.508)
Số dư cuối năm	182.465.112.625	131.958.732.856	27.781.702.666	2.519.205.166	344.724.753.313
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY					
KẾ					
Số dư đầu năm	80.742.230.517	89.509.175.199	18.309.778.432	1.960.796.700	190.521.980.848
Khấu hao trong năm	8.322.820.752	10.365.622.598	1.995.776.661	116.946.518	20.801.166.529
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(621.701.436)	-	(621.701.436)
Ghi giảm	(497.761.034)	(7.012.418.047)	(209.925.427)	-	(7.720.104.508)
Số dư cuối năm	88.567.290.235	92.862.379.750	19.473.928.230	2.077.743.218	202.981.341.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	95.972.261.959	40.905.198.748	14.576.169.661	332.235.466	151.785.865.834
Tại ngày cuối năm	93.897.822.390	39.096.353.106	8.307.774.436	441.461.948	141.743.411.880
Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày đầu năm	17.697.131.714	36.289.164.695	10.364.645.923	1.813.892.790	66.164.835.122
Tại ngày cuối năm	21.279.079.654	55.434.034.209	11.559.931.156	1.859.892.790	90.132.937.809

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền	Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ								
Số dư đầu năm	2.275.787.000	26.547.500.000	7.256.151.826	3.768.362.922	39.847.801.748			
Số dư cuối năm	2.275.787.000	26.547.500.000	7.256.151.826	3.768.362.922	39.847.801.748			
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số dư đầu năm	-	16.104.716.112	3.389.753.808	1.214.250.300	20.708.720.220			
Khấu hao trong năm	-	1.370.573.499	1.083.774.288	251.224.200	2.705.571.987			
Số dư cuối năm	-	17.475.289.611	4.473.528.096	1.465.474.500	23.414.292.207			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày đầu năm	2.275.787.000	10.442.783.888	3.866.398.018	2.554.112.622	19.139.081.528			
Tại ngày cuối năm	2.275.787.000	9.072.210.389	2.782.623.730	2.302.888.422	16.433.509.541			

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày đầu năm	-	10.110.000.000	1.733.477.000	-	11.843.477.000
Tại ngày cuối năm	-	14.991.500.000	1.733.477.000	-	16.724.977.000

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại:	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	3.494.727.623	5.482.895.291
- Lợi nhuận chưa thực hiện	14.152.708	-
Số dư cuối năm	3.508.880.331	5.482.895.291

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	56.279.127.690	16.765.125.453
Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	33.599.160.113	65.078.509.292
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	19.278.231.983	8.277.337.966
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	-	17.087.412.519
Các nhà cung cấp khác	26.705.572.207	33.767.338.180
	135.862.091.993	140.975.723.410

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)

75.583.161.673 **42.994.770.365**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kokoro Trading Ltd	928.219.826	68.587.770
Asia-Foods	-	1.540.893.491
Công ty TNHH 1 thành viên Lân Tuyển	-	1.528.460.000
Người mua trả tiền trước khác	10.407.789.877	8.441.619.151
	11.336.009.703	11.579.560.412

//C/ < > AN TI L M HA

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	2.018.680.712	13.363.328.050	14.268.785.523	2.924.138.185
	2.018.680.712	13.363.328.050	14.268.785.523	2.924.138.185
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	58.323.353	315.754.613	348.575.495	25.502.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.061.303.260	29.719.940.077	27.911.426.108	16.869.817.229
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.353.735.662	1.353.735.662	-
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	403.267.967	403.267.967	-
	15.119.626.613	31.792.698.319	30.017.005.232	16.895.319.700

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả chiết khấu thương mại, thanh toán	7.794.969.093	-
Chi phí phải trả khác	4.179.982.091	2.426.794.601
	11.974.951.184	2.426.794.601

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ lương chưa thanh toán	6.580.205.707	10.603.842.512
Lãi vay phải trả	1.597.476.804	748.346.866
Cổ tức phải trả	-	35.149.032.000
Phải trả chiết khấu thương mại, thanh toán	-	9.097.964.478
Các khoản khác	8.381.129.702	6.728.745.527
	16.558.812.213	62.327.931.383
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	28.663.304.410

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND
Vay ngân hàng	131.600.267.629		988.948.002.068	747.633.565.060	110.012.305	373.024.716.942
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	86.694.630.684		533.437.662.563	413.655.835.305	104.512.305	206.580.970.247
CTBC Bank Co., Ltd Singapore Branch	-		210.723.500.000	65.732.500.000	5.500.000	144.996.500.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	42.876.497.586		75.591.839.505	97.021.090.396	-	21.447.246.695
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	2.029.139.359		169.195.000.000	171.224.139.359	-	-
Vay bên liên quan	50.000.000.000		14.000.000.000	50.000.000.000	-	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	-		9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	20.000.000.000		5.000.000.000	20.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	30.000.000.000		-	30.000.000.000	-	-
	181.600.267.629		1.002.948.002.068	797.633.565.060	110.012.305	387.024.716.942

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn của Công ty đều phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng/Tổ chức	Số tiền (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	206.580.970.247	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán đến hạn thanh toán ngày 16 tháng 6 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty (chi tiết tại thuyết minh số 06). Tín chấp.
2.	CTBC Bank Co., Ltd Singapore Branch	144.996.500.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 28 tháng 5 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp.
3.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	21.447.246.695	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 23 tháng 3 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp.
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	9.000.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn của khoản vay. Khoản vay đáo hạn ngày 01 tháng 10 năm 2026.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp.
5.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	5.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 cuối mỗi quý hoặc (và) ngày bên vay hoàn trả vốn vay. Khoản vay đáo hạn ngày 05 tháng 6 năm 2026.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp.

387.024.716.942

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	400.446.357.983	621.404.163.427	1.528.915.929.260
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	148.253.442.741	148.253.442.741
Chia cổ tức	-	-	-	-	(70.298.064.000)	(70.298.064.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	48.207.534.116	(48.207.534.116)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.899.774.885)	(21.899.774.885)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2023	-	-	-	-	(325.000.000)	(325.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024	-	-	-	-	(975.000.000)	(975.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(26.463.594.200)	-	(26.463.594.200)
Số dư cuối năm trước	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	422.190.297.899	627.952.233.167	1.557.207.938.916
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	158.577.891.525	158.577.891.525
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(35.149.032.000)	(35.149.032.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	22.238.016.411	(22.238.016.411)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(18.420.595.881)	(18.420.595.881)
Trích lập quỹ hoạt động trách nhiệm xã hội	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 (i)	-	-	-	-	(325.000.000)	(325.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 (i)	-	-	-	-	(865.346.000)	(865.346.000)
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	-	(26.300.139.107)	-	(26.300.139.107)
Số dư cuối năm nay	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	418.128.175.203	704.532.134.400	1.629.725.717.453

- (i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã thực hiện tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2025. Số tiền tạm trích này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội tới và chênh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.

Trong năm, Công ty đã hoàn thành chi trả cổ tức đợt 1 năm 2024 với số tiền là 35.149.032.000 VND theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 67/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2025. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 01 tháng 8 năm 2025 và ngày thực hiện thanh toán là ngày 14 tháng 8 năm 2025. Cổ tức đợt 2 năm 2024 được chi trả trong tháng 1 năm 2026, như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

- (ii) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 175.869.880.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PAN FARM	140.787.070.000	80,05%	140.787.070.000	80,05%
Các cổ đông khác	34.958.090.000	19,88%	34.958.090.000	19,88%
	175.745.160.000	99,93%	175.745.160.000	99,93%
Cổ phiếu quỹ	124.720.000	0,07%	124.720.000	0,07%
	175.869.880.000	100,00%	175.869.880.000	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.586.988	17.586.988
Cổ phiếu phổ thông	17.586.988	17.586.988
Số lượng cổ phiếu quỹ	12.472	12.472
Cổ phiếu phổ thông	12.472	12.472
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.574.516	17.574.516
Cổ phiếu phổ thông	17.574.516	17.574.516

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

101/01
CỔ
TẬP
ĐOÀN
GIỐNG
CÂY
TRỒNG
VIỆT
NAM

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hàng nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng nhận giữ hộ	VND	49.324.990.000	65.043.395.219

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	2.675.155,15	1.131.499,74
- Nhân dân tệ	CNY	71.876,21	80.316,21
- Euro	EURO	11.723,04	11.658,67

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân
	VND	VND	
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh	2.624.129.975	2.624.129.975	Công ty phá sản
Các đối tượng khác	309.389.500	268.801.500	
	2.933.519.475	2.892.931.475	

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.293.224.871.102	1.253.275.031.000
Doanh thu bán hàng hóa	1.286.626.354.454	1.246.829.477.184
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.598.516.648	6.445.553.816
Các khoản giảm trừ doanh thu	118.210.898.606	100.925.884.625
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.175.013.972.496	1.152.349.146.375
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	199.245.309.883	195.063.275.503

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	843.528.537.148 (650.362.136)	813.023.765.030 192.432.422
	842.878.175.012	813.216.197.452

50
G 1
HH
TO
IT
NA
50

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.217.856.141	668.175.133.008
Chi phí nhân công	68.229.948.379	84.785.097.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	22.073.320.825 (650.362.136)	19.765.168.469 192.432.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.326.070.408	91.662.483.319
Chi phí khác bằng tiền	25.458.039.065	27.635.147.781
	819.654.872.682	892.215.462.821

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.973.244.000	41.244.086.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.020.699.410	5.796.893.545
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.315.752.461	4.814.967.490
	49.309.695.871	51.855.947.035
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	30.334.800.713	40.821.390.385

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	16.795.421.571	12.404.026.674
Chiết khấu thanh toán	9.229.581.012	12.259.522.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.234.289.912	1.889.749.476
	29.259.292.495	26.553.298.814
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1.140.186.302	2.309.726.024

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	13.999.415.445	18.915.445.332
Chi phí vận chuyển	20.002.881.978	28.630.948.935
Chi phí khấu hao	1.338.945.376	1.582.299.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.845.073.197	47.782.232.671
Chi phí khác	15.610.135.063	16.871.253.683
	94.796.451.059	113.782.180.235
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	38.284.359.589	51.294.883.531
Chi phí khấu hao	5.064.596.952	5.249.916.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.441.285.475	11.473.267.347
Chi phí khác	9.847.904.002	10.763.894.098
	73.638.146.018	78.781.961.761

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.719.940.077	30.570.367.595
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.719.940.077	30.570.367.595

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	190.271.846.562	175.700.253.938
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế :	(41.672.146.175)	(22.848.415.961)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	20.015.476.420	30.203.724.788
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.541.838.305</i>	<i>2.789.248.333</i>
<i>Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn</i>	<i>17.473.638.115</i>	<i>27.414.476.455</i>
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	61.687.622.595	53.052.140.749
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>34.273.146.140</i>	<i>41.244.086.000</i>
<i>Chiết khấu thương mại năm trước xuất hóa đơn năm nay và hoàn trích năm trước</i>	<i>27.414.476.455</i>	<i>11.808.054.749</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	148.599.700.387	152.851.837.977
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	148.599.700.387	152.851.837.977
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.719.940.077	30.570.367.595

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.974.014.960	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(3.123.556.398)
Tổng chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.974.014.960	(3.123.556.398)

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê đất, thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	7.699.298.773	5.354.982.344
Trên 1 năm đến 5 năm	8.930.372.952	7.981.367.360
Trên 5 năm	11.799.584.221	11.483.223.814
	28.429.255.946	24.819.573.518

Công ty là bên cho thuê

Công ty đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.045.009.628	2.045.009.628
Trên 1 năm đến 5 năm	7.079.749.152	8.101.962.300
Trên 5 năm	-	1.022.796.480
	9.124.758.780	11.169.768.408

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN – Hulic	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty có liên quan tới thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty có liên quan tới thành viên Hội đồng Quản trị



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.245.309.883	195.063.275.503
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	143.913.311.434	109.953.082.628
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	17.081.074.000	29.267.620.929
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	15.341.350.500	11.337.023.328
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	12.087.499.400	31.392.369.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	10.734.433.549	13.064.325.904
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	86.200.000	48.853.714
Công ty Cổ phần PAN Farm	1.441.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	307.712.845.087	231.209.215.580
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	248.578.170.429	151.889.724.712
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	21.769.315.530	46.589.175.203
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	12.856.613.491	6.920.447.050
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	11.081.038.336	6.740.969.710
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	8.117.592.000	18.050.755.905
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	2.427.200.000	-
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	1.747.878.602	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	1.045.932.794	1.018.143.000
Công ty Cổ phần phân phối Hàng tiêu dùng PAN	62.703.905	-
Công ty Cổ phần PAN - Hulich	26.400.000	-
Thu nhập khác	6.107.935.165	4.401.633.662
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	5.546.700.230	3.918.636.304
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	561.234.935	390.789.358
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	-	92.208.000
Cho vay	42.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	35.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	4.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	3.000.000.000	55.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay	42.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	35.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	4.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	3.000.000.000	55.000.000.000
Lãi cho vay	244.076.713	1.518.564.385
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	152.712.328	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	51.287.672	239.504.110
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	40.076.713	1.279.060.275

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức được chia	30.090.724.000	39.302.826.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	25.589.724.000	38.384.586.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	4.501.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	-	918.240.000
Đi vay	14.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	5.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	10.000.000.000
Trả gốc vay	50.000.000.000	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	30.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Chi phí lãi vay	1.140.186.302	2.309.726.024
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	993.424.658	1.830.136.984
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	104.350.685	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	42.410.959	479.589.040
Chia cổ tức	28.157.414.000	56.314.828.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	28.157.414.000	56.314.828.000
Cổ tức đã thanh toán	56.314.828.000	56.314.828.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	56.314.828.000	56.314.828.000
Thanh toán tiền hợp tác kinh doanh	-	640.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	-	640.000.000
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.686.391.133	5.867.232.352
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	5.510.101.730	4.154.304.371
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	760.606.500	1.712.927.981
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	748.003.351	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	667.679.552	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.171.542.909	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	4.171.542.909	-
Ứng trước tiền hợp tác kinh doanh	-	320.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	-	320.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	75.583.161.673	42.994.770.365
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	56.279.127.690	16.765.125.453
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	19.278.231.983	8.277.337.966
Công ty TNHH Thương mại Cocom Food	25.802.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	17.087.412.519
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	-	864.894.427

10. / TY + ĐÁI FT. AM HP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	-	378.493.150
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	127.397.260
Vay ngắn hạn	14.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	5.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	30.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị		1.321.893.000	1.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)	250.000.000	250.000.000
Bà Trần Kim Liên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)		
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)	33.203.000	250.000.000
Bà Trần Kim Liên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)		
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch	250.000.000	250.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	250.000.000	250.000.000
Ông Trần Đình Long	Thành viên	250.000.000	250.000.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	177.579.000	-
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)	111.111.000	250.000.000
Thu nhập của Ban Điều hành		11.229.394.566	11.147.283.936
Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)	2.507.989.333	2.976.560.000
Các thành viên Ban Điều hành khác		8.721.405.233	8.170.723.936
Thù lao của Ban Kiểm soát		297.126.000	300.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	100.000.000	100.000.000
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên	100.000.000	100.000.000
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	71.332.000	-
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	25.794.000	100.000.000

T.T.N.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 464.192.000 VND (2024: 794.371.015 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 2.774.690.248 VND (2024: 668.690.000 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm đã được ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức đợt 2 năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 2.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 19 tháng 01 năm 2026 và ngày thực hiện thanh toán là ngày 28 tháng 01 năm 2026. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn thành thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2024 cho các cổ đông.

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Lê Thành Chung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 3 năm 2026